

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203.3862337, Fax: 0203.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà  
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh  
Điện thoại: DD: 0912330997, Cơ quan: 0203 3711309, Nhà riêng: 0203 3713183  
Fax: 0203 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, QSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn [www.thancaoson.com.vn](http://www.thancaoson.com.vn) chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Ủy viên HĐQT, BKS
- Lưu VT, VPHĐQT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Doãn Mạnh Hà**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019  
và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017, vốn điều lệ của Công ty là 268.467.730.000 VND, được chia thành 26.846.773 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.390.203	61,05%
2	Các đối tượng khác	10.456.570	38,95%
<b>Tổng cộng</b>		<b>26.846.773</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 30/04/2019) (i)
- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/05/2019) (ii)
- Ông Phạm Văn Long	Ủy viên
- Ông Phạm Thành Đông	Ủy viên
- Ông Phạm Hồng Lương	Ủy viên
- Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên

(i) Theo Quyết định số 2067/QĐ-TCS-HĐQT ngày 26/04/2019 về việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-TCS-HĐQT ngày 01/05/2019 về việc giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

40640  
NG T  
IỂM HỮ  
KF  
T N  
IN -

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Thành Đông**

## **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hoàng Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2018-242-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.372.188.680.120</b>	<b>939.933.142.526</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>480.960.512</b>	<b>368.101.547</b>
Tiền	111	5.1	480.960.512	368.101.547
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>9.809.550.000</b>	<b>6.539.700.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>787.753.502.004</b>	<b>495.951.369.864</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	777.318.541.369	483.107.465.303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547.413.000	1.298.944.352
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.887.547.635	11.544.960.209
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>509.737.180.444</b>	<b>321.394.368.997</b>
Hàng tồn kho	141		513.285.986.472	324.943.175.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.548.806.028)	(3.548.806.028)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>64.407.487.160</b>	<b>115.679.602.118</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	55.405.571.921	107.234.837.006
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.12	9.001.915.239	8.444.765.112
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.301.881.462.361</b>	<b>1.353.335.687.749</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81.440.605.321</b>	<b>74.733.214.095</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	81.440.605.321	74.733.214.095
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>645.294.463.426</b>	<b>787.779.692.236</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.7	645.268.066.192	787.722.612.718
- Nguyên giá	222		2.997.442.343.360	3.008.258.575.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.352.174.277.168)	(2.220.535.963.244)
TSCĐ vô hình	227	5.8	26.397.234	57.079.518
- Nguyên giá	228		945.276.690	945.276.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(918.879.456)	(888.197.172)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>133.094.862.903</b>	<b>83.615.999.705</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	133.094.862.903	83.615.999.705
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>442.051.530.711</b>	<b>407.206.781.713</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	441.245.277.503	406.298.012.505
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		806.253.208	908.769.208
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.674.070.142.481</b>	<b>2.293.268.830.275</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.387.437.377.998</b>	<b>1.953.887.839.057</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.042.214.042.282</b>	<b>1.521.706.566.043</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	343.473.371.400	552.500.109.556
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	98.146.160.465	90.567.377.599
Phải trả người lao động	314		80.083.254.651	88.875.142.631
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	153.665.464.859	288.669.863
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	82.055.161.536	231.917.364.273
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	543.783.919.239	529.527.311.520
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	681.259.964.235	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.746.745.897	28.030.590.601
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>345.223.335.716</b>	<b>432.181.273.014</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	342.352.083.607	429.185.619.425
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	2.871.252.109	2.995.653.589
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>286.632.764.483</b>	<b>339.380.991.218</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>286.632.764.483</b>	<b>339.380.991.218</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		347.757.112	347.757.112
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.817.277.371	70.565.504.106
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.817.277.371	70.565.504.106
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.674.070.142.481</b>	<b>2.293.268.830.275</b>

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**  
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>3.308.508.228.796</b>	<b>2.431.330.372.135</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>3.308.508.228.796</b>	<b>2.431.330.372.135</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.077.742.324.794	2.320.498.596.060
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>230.765.904.002</b>	<b>110.831.776.075</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.214.654.585	19.798.585
Chi phí tài chính	22	6.4	37.074.008.234	43.345.352.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.343.858.234	40.729.472.494
Chi phí bán hàng	25	6.7	13.182.595.497	13.689.553.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	145.292.037.686	45.581.512.004
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>36.431.917.170</b>	<b>8.235.156.430</b>
Thu nhập khác	31	6.5	1.931.922.629	16.025.978.483
Chi phí khác	32	6.6	2.567.951.756	10.186.580.663
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(636.029.127)</b>	<b>5.839.397.820</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>35.795.888.043</b>	<b>14.074.554.250</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	17.978.610.672	2.884.835.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>17.817.277.371</b>	<b>11.189.718.528</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>664</b>	<b>417</b>

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.795.888.043	14.074.554.250
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	152.139.803.071	87.485.601.522
Các khoản dự phòng	03	677.990.114.235	114.799.242.755
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.582.740.221)	(59.998.785)
Chi phí lãi vay	06	40.343.858.234	40.729.472.494
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>904.686.923.362</b>	<b>257.028.872.236</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(297.869.091.267)	(208.376.020.205)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(188.240.295.447)	(86.555.658.010)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(208.029.970.244)	317.472.706.760
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.882.000.087	49.819.586.383
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.466.603.439)	(40.729.472.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.365.766.942)	(7.274.454.939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	524.500.000	823.502.988
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.872.212.800)	(3.290.558.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>160.249.483.310</b>	<b>278.918.504.219</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(61.050.434.591)	(12.512.359.789)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	368.085.636	40.200.200
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.072.359	19.798.585
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(60.665.276.596)</b>	<b>(12.452.361.004)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33 7.1	1.593.821.376.597	1.249.451.225.780
Tiền trả nợ gốc vay	34 7.2	(1.666.398.304.696)	(1.507.825.641.681)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.894.419.650)	(8.056.541.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(99.471.347.749)</b>	<b>(266.430.956.941)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>112.858.965</b>	<b>35.186.274</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	368.101.547	195.008.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>480.960.512</b>	<b>230.194.309</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là: khai thác, chế biến và kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2019, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 2.431 người, trong đó số nhân viên quản lý là 136 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |  |
|---|--|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa                 | Nhập trước xuất trước  |
| - Nhiên liệu                                      | Bình quân gia quyền  |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                           |             |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
| - Máy móc thiết bị        | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải     | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng      | 04 - 06 năm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính            5 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm phí sử dụng thương hiệu Vinacomin và các chi phí phải trả khác.

**4.12 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, các chi phí trích lập do hụt chỉ tiêu công nghệ,...).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 268.467.730.000 VND được chia thành 26.846.773 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	268.467.730.000	163.902.030.000	
Các cổ đông khác		104.565.700.000	
<b>Cộng</b>	<b>268.467.730.000</b>	<b>268.467.730.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

**4.16 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.17 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.18 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền**

		<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	236.173.624	245.618.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	244.786.888	122.482.654
<b>Cộng</b>		<b><u>480.960.512</u></b>	<b><u>368.101.547</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		236.173.624
<b>Cộng</b>		<b><u>236.173.624</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		244.786.888
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		19.200.323
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả		10.459.581
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		76.962.550
NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh		34.478.072
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả		17.300.351
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		47.022.006
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cẩm Phả		36.045.864
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô		3.318.141
<b>Cộng</b>		<b><u>244.786.888</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh:</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>9.809.550.000 (11.989.450.000)</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>6.539.700.000 (15.259.300.000)</b>
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000 (11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000 (15.259.300.000)
<u>Bên liên quan:</u>				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000 (11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000 (15.259.300.000)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.3. Phải thu khách hàng**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>777.318.541.369</b>	<b>483.107.465.303</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	123.218.065.158	216.215.648.287
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	642.498.738.939	266.348.113.244
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.601.737.272	543.703.772
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>777.318.541.369</b>	<b>483.107.465.303</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết xem Phụ biểu 04

**5.4. Phải thu khác**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>(VND)</b>		<b>(VND)</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9.887.547.635</b>	<b>-</b>	<b>11.544.960.209</b>	<b>-</b>
Vé ăn công nghiệp	2.033.526.307	-	2.089.246.307	-
Tiền thu CBCNV - Công trình làng CN Cao Sơn	6.583.306.923	-	6.640.905.424	-
Thuế thu nhập cá nhân	567.766.596	-	605.146.358	-
Hỗ trợ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động	-	-	1.257.750.000	-
Phải thu khác	702.947.809	-	951.912.120	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>81.440.605.321</b>	<b>-</b>	<b>74.733.214.095</b>	<b>-</b>
Ký quỹ bảo vệ môi trường	73.004.971.000	-	67.495.162.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	8.435.634.321	-	7.238.052.095	-
<b>Cộng</b>	<b>91.328.152.956</b>	<b>-</b>	<b>86.278.174.304</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.5. Hàng tồn kho**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.353.659.959	(3.548.806.028)	14.354.141.081	(3.548.806.028)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.370.001.128	-	211.535.632.145	-
Thành phẩm	57.562.325.385	-	99.053.401.799	-
<b>Cộng</b>	<b>513.285.986.472</b>	<b>(3.548.806.028)</b>	<b>324.943.175.025</b>	<b>(3.548.806.028)</b>

- Phần giá trị giảm giá của hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không còn khả năng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 3.548.806.028 đồng.

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	133.094.862.903	83.615.999.705
<i>Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn</i>	<i>130.238.365.700</i>	<i>81.455.417.500</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>2.856.497.203</i>	<i>2.160.582.205</i>
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>133.094.862.903</b>	<b>83.615.999.705</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	267.716.536.738	854.167.274.005	1.864.587.109.625	21.787.655.594	3.008.258.575.962
- Mua trong kỳ	-	-	8.547.470.723	-	8.547.470.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.892.888.424	-	-	-	1.892.888.424
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.758.819.177)	(16.289.844.176)	-	(21.048.663.353)
- Giảm khác	(201.408.000)	(6.520.396)	-	-	(207.928.396)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>269.408.017.162</b>	<b>849.401.934.432</b>	<b>1.856.844.736.172</b>	<b>21.787.655.594</b>	<b>2.997.442.343.360</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	104.613.828.099	658.946.140.073	1.441.688.829.251	15.287.165.821	2.220.535.963.244
- Khấu hao trong kỳ	6.209.249.036	38.576.074.230	104.932.496.653	2.391.300.868	152.109.120.787
- Tính hao mòn	662.393.112	-	85.699.500	31.171.878	779.264.490
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.758.819.177)	(16.289.844.176)	-	(21.048.663.353)
- Giảm khác	(201.408.000)	-	-	-	(201.408.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.284.062.247</b>	<b>692.763.395.126</b>	<b>1.530.417.181.228</b>	<b>17.709.638.567</b>	<b>2.352.174.277.168</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	163.102.708.639	195.221.133.932	422.898.280.374	6.500.489.773	787.722.612.718
Tại ngày cuối kỳ	158.123.954.915	156.638.539.306	326.427.554.944	4.078.017.027	645.268.066.192
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					368.913.532.179
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.404.122.301.546
- Chờ thanh lý					-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	945.276.690	945.276.690
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>945.276.690</b>	<b>945.276.690</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	-	888.197.172	888.197.172
- Khấu hao trong kỳ	-	30.682.284	30.682.284
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>918.879.456</b>	<b>918.879.456</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	57.079.518	57.079.518
Tại ngày cuối kỳ	-	26.397.234	26.397.234

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 674.174.000

**5.9. Chi phí trả trước**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>55.405.571.921</b>	<b>107.234.837.006</b>
Công cụ, dụng cụ	50.408.590.705	60.270.321.329
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	4.979.461.900	2.859.315.406
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.519.316	44.105.200.271
<b>b. Dài hạn</b>	<b>441.245.277.503</b>	<b>406.298.012.505</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	48.951.934.957	4.338.719.046
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	266.026.580.800	273.466.488.563
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	18.714.156.108	21.340.626.897
Công cụ, dụng cụ	58.968.418.083	45.531.600.218
Chi phí sửa chữa lớn	43.575.196.323	55.460.493.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.008.991.232	6.160.084.470
<b>Cộng</b>	<b>496.650.849.424</b>	<b>513.532.849.511</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.10. Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2019		30/06/2019			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)		(VND)	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>253.719.361.974</b>	<b>253.719.361.974</b>	<b>1.591.530.706.338</b>	<b>1.527.362.003.437</b>	<b>317.888.064.875</b>	<b>317.888.064.875</b>
NH TMCP Công thương – CN Quảng Ninh	84.105.954.593	84.105.954.593	566.489.477.130	595.824.214.850	54.771.216.873	54.771.216.873
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	169.613.407.381	169.613.407.381	927.140.214.705	931.537.788.587	165.215.833.499	165.215.833.499
NH TMCP Quốc tế – CN Quảng Ninh	-	-	97.901.014.503	-	97.901.014.503	97.901.014.503
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>704.993.568.971</b>	<b>704.993.568.971</b>	<b>2.290.670.259</b>	<b>139.036.301.259</b>	<b>568.247.937.971</b>	<b>568.247.937.971</b>
<i>Từ 1 đến dưới 5 năm</i>	<b>189.112.000.000</b>	<b>189.112.000.000</b>	-	<b>59.398.000.000</b>	<b>129.714.000.000</b>	<b>129.714.000.000</b>
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	4.412.000.000	4.412.000.000	-	2.198.000.000	2.214.000.000	2.214.000.000
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	184.700.000.000	184.700.000.000	-	57.200.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	<b>515.881.568.971</b>	<b>515.881.568.971</b>	<b>2.290.670.259</b>	<b>79.638.301.259</b>	<b>438.533.937.971</b>	<b>438.533.937.971</b>
NH TMCP Công thương - CN Quảng Ninh	48.995.000.000	48.995.000.000	2.290.670.259	5.727.670.259	45.558.000.000	45.558.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	266.155.874.926	266.155.874.926	-	45.257.348.000	220.898.526.926	220.898.526.926
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	23.208.325.045	23.208.325.045	-	8.494.000.000	14.714.325.045	14.714.325.045
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	63.570.000.000	63.570.000.000	-	8.400.000.000	55.170.000.000	55.170.000.000
NH TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	90.699.685.000	90.699.685.000	-	8.770.435.000	81.929.250.000	81.929.250.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	23.252.684.000	23.252.684.000	-	2.988.848.000	20.263.836.000	20.263.836.000
<b>Cộng</b>	<b>958.712.930.945</b>	<b>958.712.930.945</b>	<b>1.593.821.376.597</b>	<b>1.666.398.304.696</b>	<b>886.136.002.846</b>	<b>886.136.002.846</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	01/01/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>275.807.949.546</b>	<b>275.807.949.546</b>	<b>225.895.854.364</b>	<b>225.895.854.364</b>
NH TMCP Công thương - CN Quảng Ninh	11.224.000.000	11.224.000.000	11.572.000.000	11.572.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	87.269.968.546	87.269.968.546	80.569.820.546	80.569.820.546
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	21.400.000.000	21.400.000.000	14.144.637.818	14.144.637.818
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	16.800.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000
NH TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	18.436.285.000	18.436.285.000	19.331.700.000	19.331.700.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	5.977.696.000	5.977.696.000	5.977.696.000	5.977.696.000
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	114.700.000.000	114.700.000.000	77.500.000.000	77.500.000.000
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>958.712.930.945</b>	<b>958.712.930.945</b>	<b>886.136.002.846</b>	<b>886.136.002.846</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	529.527.311.520	529.527.311.520	543.783.919.239	543.783.919.239
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	429.185.619.425	429.185.619.425	342.352.083.607	342.352.083.607

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.11. Phải trả người bán**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>343.473.371.400</b>	<b>343.473.371.400</b>	<b>552.500.109.556</b>	<b>552.500.109.556</b>
Công ty CP Vật tư - TKV	106.156.981.628	106.156.981.628	47.995.095.780	47.995.095.780
Công ty CP Hoa Sơn	25.156.395.946	25.156.395.946	37.928.425.026	37.928.425.026
Công ty CP Tân Phú Xuân	528.187.809	528.187.809	81.692.048.363	81.692.048.363
Công ty CP Công nghiệp Tân Tiến	31.328.283.148	31.328.283.148	66.811.749.791	66.811.749.791
Công ty CP Hàng Hải Quảng Hưng	30.399.426.702	30.399.426.702	61.223.513.107	61.223.513.107
Các khách hàng khác	149.904.096.167	149.904.096.167	256.849.277.489	256.849.277.489
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>343.473.371.400</b>	<b>343.473.371.400</b>	<b>552.500.109.556</b>	<b>552.500.109.556</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết xem Phụ biểu 04

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	157.446.179.501	142.651.712.087	14.794.467.414
Thuế tài nguyên	74.359.663.917	380.107.883.206	392.223.541.524	62.244.005.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.865.766.942	17.978.610.672	15.365.766.942	15.478.610.672
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.115.363.938	1.456.962.758	658.401.180
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.341.946.740	29.274.632.614	27.645.903.754	4.970.675.600
<b>Cộng</b>	<b>90.567.377.599</b>	<b>586.922.669.931</b>	<b>579.343.887.065</b>	<b>98.146.160.465</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.782.529.546	3.782.529.546	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.703.091	329.703.091	-	-
Tiền nhà đất và tiền thuế đất	4.332.532.475	10.229.369.006	14.898.751.770	9.001.915.239
<b>Cộng</b>	<b>8.444.765.112</b>	<b>14.341.601.643</b>	<b>14.898.751.770</b>	<b>9.001.915.239</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.13. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>153.665.464.859</b>	<b>288.669.863</b>
Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	72.051.978.698	-
Chi phí thuê vận chuyển đất	63.348.897.101	-
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.995.268.084	-
Chi phí thuê bốc xúc đất đá	6.226.866.457	-
Chi phí lãi vay	165.924.658	288.669.863
Chi phí phải trả khác	4.876.529.861	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>153.665.464.859</b>	<b>288.669.863</b>

**5.14. Phải trả khác**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>82.055.161.536</b>	<b>231.917.364.273</b>
Kinh phí công đoàn	-	150.838.380
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	219.106.339	214.789.289
Các khoản trả trước qua ngân hàng	80.000.000.000	-
TKV bảo lãnh tiền qua ngân hàng	-	230.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.836.055.197	1.551.736.604
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82.055.161.536</b>	<b>231.917.364.273</b>

**5.15. Dự phòng phải trả**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>681.259.964.235</b>	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.044.076.868	-
Chi phí trích lập do hụt chỉ tiêu công nghệ	671.215.887.367	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.871.252.109</b>	<b>2.995.653.589</b>
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	2.871.252.109	2.995.653.589
<b>Cộng</b>	<b>684.131.216.344</b>	<b>2.995.653.589</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>268.467.730.000</b>	-	-	<b>347.757.112</b>	-	<b>36.971.367.807</b>	<b>305.786.854.919</b>	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	70.565.504.106	70.565.504.106	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(36.971.367.807)	(36.971.367.807)	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>268.467.730.000</b>	-	-	<b>347.757.112</b>	-	<b>70.565.504.106</b>	<b>339.380.991.218</b>	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	17.817.277.371	17.817.277.371	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(70.565.504.106)	(70.565.504.106)	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>268.467.730.000</b>	-	-	<b>347.757.112</b>	-	<b>17.817.277.371</b>	<b>286.632.764.483</b>	-	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
Vốn góp của Nhà nước	163.902.030.000	136.935.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	104.565.700.000	131.532.730.000
<b>Cộng</b>	<b>268.467.730.000</b>	<b>268.467.730.000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2019</b> <b>đến 30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2018</b> <b>(VND)</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	268.467.730.000	268.467.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	268.467.730.000	268.467.730.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>26.846.773</b>	<b>26.846.773</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>26.846.773</b>	<b>26.846.773</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>26.846.773</b>	<b>26.846.773</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
Quỹ đầu tư phát triển	347.757.112	347.757.112

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.308.508.228.796</b>	<b>2.431.330.372.135</b>
Doanh thu bán hàng	3.210.846.836.069	2.373.708.525.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.661.392.727	57.621.846.199

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn hàng bán	2.981.119.219.844	2.262.989.615.556
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.623.104.950	57.508.980.504
<b>Cộng</b>	<b>3.077.742.324.794</b>	<b>2.320.498.596.060</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi	17.072.359	19.798.585
Tiền lãi ký quỹ môi trường	1.197.582.226	-
<b>Cộng</b>	<b>1.214.654.585</b>	<b>19.798.585</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền vay	40.343.858.234	40.729.472.494
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.269.850.000)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	2.615.880.000
<b>Cộng</b>	<b>37.074.008.234</b>	<b>43.345.352.494</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6.5 Thu nhập khác**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</u>
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	368.085.636	40.200.200
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu	-	2.522.787.088
Thu từ bồi thường hiện vật	60.453.437	72.686.478
Thu phí sửa chữa đường mỏ	169.741.080	215.703.800
Bồi hoàn tiền thuê đất	-	11.943.618.299
Các khoản khác	1.333.642.476	1.230.982.618
<b>Cộng</b>	<b><u>1.931.922.629</u></b>	<b><u>16.025.978.483</u></b>

**6.6 Chi phí khác**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</u>
Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu	-	1.781.739.660
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	3.604.800	25.377.680
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	-	298.211.856
Bổ sung tiền thuê đất	-	7.641.465.637
Các khoản khác	2.564.346.956	439.785.830
<b>Cộng</b>	<b><u>2.567.951.756</u></b>	<b><u>10.186.580.663</u></b>

**6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</u>
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>145.292.037.686</b>	<b>45.581.512.004</b>
Chi phí nhân viên	16.793.908.062	13.293.309.333
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.856.362.146	2.988.718.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.668.086.930	4.082.042.972
Thuế phí và lệ phí	101.741.504.006	10.435.790.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.668.848.990	1.168.072.943
Chi phí khác bằng tiền	14.563.327.552	13.613.577.532
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>13.182.595.497</b>	<b>13.689.553.732</b>
Chi phí nhân viên	6.227.918.000	5.408.883.409
Chi phí vật liệu	5.095.206.828	6.620.586.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.881.083	201.830.676
Các khoản khác	1.610.589.586	1.458.252.713
<b>c. Các khoản ghi tăng Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>158.474.633.183</u></b>	<b><u>59.271.065.736</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.552.198.544	580.889.391.702
Chi phí nhân công	204.734.281.114	173.354.345.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.139.803.071	87.187.389.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.735.034.122	993.139.952.555
Chi phí khác bằng tiền	1.268.502.537.591	576.850.269.259
<b>Cộng</b>	<b>3.350.663.854.442</b>	<b>2.411.421.348.328</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.795.888.043	14.074.554.250
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	54.097.165.317	349.624.360
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>54.097.165.317</i>	<i>349.624.360</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	89.893.053.360	14.424.178.610
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	89.893.053.360	14.424.178.610
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.978.610.672	2.884.835.722
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.978.610.672</b>	<b>2.884.835.722</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.817.277.371	11.189.718.528
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	17.817.277.371	11.189.718.528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.846.773	26.846.773
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>664</b>	<b>417</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.593.821.376.597 VND

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.666.398.304.696 VND

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.960.512	-	480.960.512
Phải thu khách hàng	777.318.541.369	-	777.318.541.369
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	9.887.547.635	81.440.605.321	91.328.152.956
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.989.450.000)	-	(11.989.450.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>797.496.599.516</b>	<b>81.440.605.321</b>	<b>878.937.204.837</b>
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	543.783.919.239	342.352.083.607	886.136.002.846
Phải trả người bán	343.473.371.400	-	343.473.371.400
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	235.720.626.395	-	235.720.626.395
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.122.977.917.034</b>	<b>342.352.083.607</b>	<b>1.465.330.000.641</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(325.481.317.518)</b>	<b>(260.911.478.286)</b>	<b>(586.392.795.804)</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.101.547	-	368.101.547
Phải thu khách hàng	483.107.465.303	-	483.107.465.303
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	11.544.960.209	74.733.214.095	86.278.174.304
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.259.300.000)	-	(15.259.300.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>501.560.227.059</b>	<b>74.733.214.095</b>	<b>576.293.441.154</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	529.527.311.520	429.185.619.425	958.712.930.945
Phải trả người bán	552.500.109.556	-	552.500.109.556
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	232.206.034.136	-	232.206.034.136
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.314.233.455.212</b>	<b>429.185.619.425</b>	<b>1.743.419.074.637</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(812.673.228.153)</b>	<b>(354.452.405.330)</b>	<b>(1.167.125.633.483)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	777.318.541.369	483.107.465.303	777.318.541.369	483.107.465.303
<i>Các khoản phải thu khác</i>	91.328.152.956	86.278.174.304	91.328.152.956	86.278.174.304
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	9.809.550.000	6.539.700.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	480.960.512	368.101.547	480.960.512	368.101.547
<b>Tổng cộng</b>	<b>890.926.654.837</b>	<b>591.552.741.154</b>	<b>878.937.204.837</b>	<b>576.293.441.154</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	886.136.002.846	958.712.930.945	886.136.002.846	958.712.930.945
<i>Phải trả người bán</i>	343.473.371.400	552.500.109.556	343.473.371.400	552.500.109.556
<i>Phải trả khác</i>	235.720.626.395	232.206.034.136	235.720.626.395	232.206.034.136
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.465.330.000.641</b>	<b>1.743.419.074.637</b>	<b>1.465.330.000.641</b>	<b>1.743.419.074.637</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>			
Doanh thu	2.373.708.525.936	57.621.846.199	2.431.330.372.135
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.262.989.615.556	57.508.980.504	2.320.498.596.060
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>110.718.910.380</b>	<b>112.865.695</b>	<b>110.831.776.075</b>
<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>			
Doanh thu	3.210.846.836.069	97.661.392.727	3.308.508.228.796
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.981.119.219.844	96.623.104.950	3.077.742.324.794
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>229.727.616.225</b>	<b>1.038.287.777</b>	<b>230.765.904.002</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số dư tại ngày 30/06/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua của các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Bảng kê than bán nội bộ tập đoàn;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả, đầu tư với các bên liên quan.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)</b>
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	1.748.527.911
Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	210.240.000
<b>Tổng</b>	<b>1.958.767.911</b>

**8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**



**VŨ THỊ THANH**

**TRẦN TUẤN ANH**

**PHẠM THÀNH ĐÔNG**



**TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
1	2	3
1	<b>Công ty Cổ phần vật tư - TKV</b>	<b>334.752.023.490</b>
	<i>Vật tư</i>	334.752.023.490
2	<b>Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV</b>	<b>1.150.000.000</b>
	<i>Vật tư</i>	1.150.000.000
3	<b>Công ty Cổ phần Vận tải &amp; Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin</b>	<b>8.889.957.328</b>
	<i>Dịch vụ vận chuyển công nhân</i>	8.554.760.328
	<i>Dịch vụ sửa chữa thiết bị</i>	335.197.000
4	<b>Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả</b>	<b>202.668.341.979</b>
	<i>Dịch vụ nổ mìn</i>	202.668.341.979
5	<b>Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin</b>	<b>3.834.463.189</b>
	<i>Vật tư</i>	3.586.776.759
	<i>Dịch vụ sửa chữa thiết bị</i>	247.686.430
6	<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin</b>	<b>17.472.996.515</b>
	<i>Vật tư</i>	4.017.313.000
	<i>Dịch vụ sửa chữa thiết bị</i>	13.455.683.515
7	<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI</b>	<b>1.762.230.000</b>
	<i>Vật tư</i>	1.762.230.000
8	<b>Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin</b>	<b>17.956.090.886</b>
	<i>Vật tư</i>	17.418.917.886
	<i>Dịch vụ</i>	537.173.000
9	<b>Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI</b>	<b>1.513.194.000</b>
	<i>Vật tư</i>	1.513.194.000
10	<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin</b>	<b>40.777.643.000</b>
	<i>Vật tư, hàng hóa</i>	40.777.643.000
11	<b>Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin</b>	<b>1.496.125.000</b>
	<i>Vật tư</i>	1.496.125.000
12	<b>Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin</b>	<b>1.331.299.758</b>
	<i>Dịch vụ</i>	1.331.299.758
13	<b>Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin</b>	<b>15.697.500</b>
	<i>Dịch vụ</i>	15.697.500
14	<b>Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ</b>	<b>227.430.647</b>
	<i>Dịch vụ</i>	227.430.647
15	<b>Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV</b>	<b>11.354.545.078</b>
	<i>Dịch vụ</i>	11.354.545.078
16	<b>Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin</b>	<b>15.342.000</b>
	<i>Dịch vụ</i>	15.342.000
17	<b>Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin</b>	<b>990.624.791</b>
	<i>Vật tư</i>	360.035.700
	<i>Dịch vụ</i>	630.589.091
18	<b>Bệnh viện Than - Khoáng sản</b>	<b>499.530.700</b>
	<i>Dịch vụ</i>	499.530.700
19	<b>Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin</b>	<b>37.188.917.691</b>
	<i>Dịch vụ</i>	37.188.917.691
20	<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí</b>	<b>48.318.788</b>
	<i>Dịch vụ</i>	48.318.788

**TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
21	Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	306.533.600
	Vật tư, hàng hóa	306.533.600
22	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	42.625.000
	Vật tư	42.625.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>684.293.930.940</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 02

**TỔNG HỢP DOANH THU BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
1	2	3
1	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	954.000
	Dịch vụ	954.000
2	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.017.694.000
	Vật tư	4.017.694.000
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.231.165.014.705
	Hàng hóa	1.230.907.998.056
	Dịch vụ	257.016.649
4	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.979.938.838.013
	Hàng hóa	1.979.938.838.013
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	4.985.000
	Dịch vụ	4.985.000
6	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.283.250.675
	Vật tư	1.283.250.675
7	Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng Sản	55.273.680
	Dịch vụ	55.273.680
8	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	9.773.460
	Dịch vụ	9.773.460
9	Công ty Than Thống Nhất - TKV	201.740.340
	Dịch vụ	201.740.340
10	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	30.607.104.297
	Dịch vụ	30.607.104.297
11	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	437.682.500
	Vật tư	437.682.500
12	Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	209.160.960
	Dịch vụ	209.160.960
13	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	2.313.500
	Dịch vụ	2.313.500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.247.933.785.130</b>

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019*

TT	Tên đơn vị mua	Số lượng	Doanh thu	Giá trị
A	B	(tấn)		VNĐ
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.221.799,77		1.979.938.838.013
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	779.333,84		1.230.907.998.056
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.001.133,61</b>		<b>3.210.846.836.069</b>

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			Đơn vị: VND
		131	121	331	
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>766.218.398.353</b>	<b>-</b>	<b>331</b>	<b>335</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN HẠN</b>	<b>766.218.398.353</b>	<b>-</b>	<b>533.206.500</b>	<b>-</b>
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	123.218.065.158	-	533.206.500	-
2	Công ty Than Thống Nhất - TKV	104.525.498	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	642.498.738.939	-	-	-
4	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	10.750.806	-	-	-
5	Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	30.952.514	-	-	-
6	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	226.886.670	-	-	-
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	128.478.768	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	-	-	533.206.500	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>ĐẦU TƯ</b>	<b>-</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN HẠN</b>	<b>-</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	21.799.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>164.760.208.959</b>	<b>6.995.268.084</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>164.760.208.959</b>	<b>6.995.268.084</b>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	6.995.268.084
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	106.156.981.628	-
3	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	1.265.000.000	-
4	Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	-	-	1.934.836.628	-
5	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	12.992.031.456	-
6	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	4.769.909.788	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	1.155.336.000	-
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	7.534.770.000	-
9	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	122.166.345	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			Đơn vị: VND
		131	121	331	
10	Công ty TNHH 1TV Thương mại và Dịch vụ ITASCO ( Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin )	-	-	257.895.990	335
11	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	23.245.936.782	-
12	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	409.676.666	-
13	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	210.707.313	-
14	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	250.173.712	-
15	Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	37.015.550	-
16	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	250.173.712	-
17	Công ty TNHH 1TV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	-	-	237.837.600	-
18	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	2.772.693.207	-
19	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	15.342.000	-
20	Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	-	214.382.811	-
21	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	499.530.700	-
22	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Than Uông Bí	-	-	90.624.111	-
23	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	-	337.186.960	-
II	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trần Tuấn Anh*

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thành Đông*

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Số: 4109/TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 08 năm 2019

“ V/v: giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2019  
chênh lệch trước và kiểm toán”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế ( LNST) 6 tháng đầu năm 2019 trước kiểm toán chênh lệch so với số LNST 6 tháng đầu năm 2019 sau kiểm toán.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

6 tháng đầu năm 2019 ( trước kiểm toán )	6 tháng đầu năm 2019 ( sau kiểm toán )	Chênh lệch	Ghi chú
28.967.243.096	17.817.277.371	11.149.965.725	

Lý do chênh lệch trước và sau kiểm toán:

Do kiểm toán tính lại tổng thu nhập chịu thuế TNDN và tính lại thuế thu nhập hoãn lại dẫn đến lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán giảm so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán 11.149.965.725 đồng.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UVHĐQ, BKS, KT;
- Lưu VT, VP HĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Doãn Mạnh Hà**